

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2012 THEO NGÀNH

Tính từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

TT	Ngành	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	CN chế biến, chế tạo	549	4,925.49	387	6,776.37	11,701.87
2	KD bất động sản	13	1,484.12	8	495.76	1,979.88
3	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	220	708.14	31	64.67	772.81
4	Thông tin và truyền thông	99	399.51	22	17.39	416.91
5	Xây dựng	96	286.50	26	59.54	346.03
6	Vận tải kho bãi	32	220.01	8	7.11	227.12
7	Khai khoáng	7	161.93	1	5.61	167.55
8	Y tế và trợ giúp XH	6	139.69	1	0.54	140.22
9	Dvụ lưu trú và ăn uống	15	33.51	4	74.73	108.23
10	Giáo dục và đào tạo	11	32.80	5	72.39	105.19
11	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	17	33.99	16	65.37	99.35
12	HD chuyên môn, KHCN	180	74.29	29	24.53	98.83
13	SX, pp điện, khí, nước, đ. hòa	15	93.20	4	4.02	97.22
14	Nghệ thuật và giải trí	9	15.60	2	45.05	60.65
15	Dịch vụ khác	8	2.93	5	17.62	20.55
16	Hành chính và dvụ hỗ trợ	7	4.30	1	1.00	5.30
17	Cấp nước; xử lý chất thải	2	0.51			0.51
18	Tài chính, n. hàng, bảo hiểm	1	0.10			0.10
Tổng số		1,287	8,616.62	550	7,731.71	16,348.33

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2012 THEO HÌNH THỨC

Tính từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	100% vốn nước ngoài	1,084	5,956.29	491	7,323.17	13,279.47
3	Liên doanh	200	2,658.75	52	279.21	2,937.96
4	Cổ phần	3	1.58	6	129.12	130.70
5	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-		1	0.20	0.20
Tổng số		1,287	8,616.62	550	7,731.71	16,348.33

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2012 THEO ĐỐI TÁC
(Tính từ 01/01/2012 đến 31/12/2012)

TT	Đối tác	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	Nhật Bản	317	4,370.86	127	1,222.30	5,593.16
2	Đài Loan	59	248.81	73	2,409.29	2,658.10
3	Singapore	116	638.05	58	1,300.04	1,938.09
4	Hàn Quốc	277	777.03	112	508.26	1,285.29
5	Samoa	6	37.50	3	872.65	910.15
6	British Virgin Islands	22	105.95	31	716.18	822.14
7	Hồng Kông	51	580.01	23	149.11	729.12
8	Síp	2	375.60	1	2.50	378.10
9	Trung Quốc	76	319.14	18	52.11	371.25
10	Malaysia	45	126.39	11	112.10	238.49
11	Thái Lan	25	73.61	14	125.79	199.41
12	CHLB ĐỨC	22	186.86	2	1.91	188.77
13	Hoa Kỳ	45	69.42	22	90.98	160.40
14	Liên bang Nga	11	142.61	1	0.50	143.11
15	Hà Lan	19	83.56	7	35.51	119.07
16	Pháp	40	95.00	9	13.94	108.94
17	Slovakia	1	87.60	0	0.00	87.60
18	Italy	9	65.25	0	0.00	65.25
19	Indonesia	4	54.90	1	3.00	57.90
20	Vương quốc Anh	11	20.49	2	22.75	43.24
21	Panama	1	32.00	0	0.00	32.00
22	Bỉ	5	11.64	1	18.00	29.64
23	Na Uy	3	4.13	4	23.90	28.03
24	Philippines	6	6.75	3	15.18	21.92
25	Canada	15	21.60	0	0.00	21.60
26	Ấn Độ	10	19.35	2	0.35	19.70
27	Luxembourg	2	1.30	3	10.02	11.32
28	Australia	20	7.67	4	3.60	11.27
29	Đan Mạch	12	4.15	2	7.00	11.15
30	CH Seychelles	1	5.00	1	5.39	10.39
31	Brunei	11	10.15	1	0.00	10.15
32	Áo	2	9.40	0	0.00	9.40
33	TVQ Ả rập thống nhất	2	6.20	0	0.00	6.20
34	Cayman Islands	1	4.16	2	0.00	4.16
35	Ukraina	2	4.01	0	0.00	4.01
36	Thụy Sĩ	7	2.12	2	1.80	3.92
37	Mauritius	-	0.00	1	3.00	3.00
38	Thụy Điển	3	0.16	1	2.65	2.81
39	Tây Ban Nha	2	1.60	2	0.50	2.10

40	Cộng hòa Kyrgyz	1	1.10	0	0.00	1.10
41	Cộng hòa Czech	2	1.06	0	0.00	1.06
42	Ba Lan	1	1.00	1	0.05	1.05
43	Phân Lan	1	0.80	0	0.00	0.80
44	Quốc đảo Marshall	-	0.00	2	0.70	0.70
45	Campuchia	2	0.66	0	0.00	0.66
46	CHDCND Triều Tiên	1	0.50	0	0.00	0.50
47	Slovenia	-	0.00	1	0.50	0.50
48	Sri Lanka	1	0.40	0	0.00	0.40
49	Lebanon	1	0.40	0	0.00	0.40
50	Pakistan	1	0.20	0	0.00	0.20
51	Israel	2	0.13	1	0.05	0.18
52	Ireland	1	0.10	0	0.00	0.10
53	Channel Islands	-	0.00	1	0.10	0.10
54	Nigeria	5	0.07	0	0.00	0.07
55	Estonia	1	0.05	0	0.00	0.05
56	Malta	1	0.05	0	0.00	0.05
57	Sierra Leone	1	0.04	0	0.00	0.04
58	Hungary	1	0.02	0	0.00	0.02
59	Iran	1	0.01	0	0.00	0.01
60	Oman	-	0.00	0	0.00	0.00
Tổng số		1,287	8,616.62	550	7,731.71	16,348.33

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2012 THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Tính từ 01/01/2012 đến 31/12/2012)

TT	Địa phương	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	Bình Dương	122	1,645.92	120	1,152.49	2,798.41
2	Hà Tĩnh	5	21.20	4	2,127.61	2,148.81
3	Hà Nội	224	940.53	83	405.39	1,345.92
4	TP Hồ Chí Minh	436	640.09	87	699.91	1,340.00
5	Hải Phòng	34	1,106.66	26	58.35	1,165.01
6	Bắc Ninh	48	192.85	20	968.17	1,161.02
7	Đồng Nai	54	637.75	49	496.19	1,133.94
8	Bắc Giang	17	132.82	6	874.38	1,007.20
9	Bà Rịa-Vũng Tàu	21	453.33	5	33.65	486.98
10	Quảng Ninh	5	391.44	1	0.00	391.44
11	Hưng Yên	27	166.35	19	177.54	343.89
12	Tiền Giang	11	192.75	7	47.96	240.70
13	Đà Nẵng	30	109.64	14	129.39	239.03
14	Khánh Hòa	7	192.10	4	20.18	212.28
15	Tây Ninh	10	124.58	12	84.64	209.22
16	Ninh Bình	6	189.92	3	19.00	208.92
17	Hòa Bình	3	164.10	2	19.80	183.90
18	Long An	61	138.83	17	41.72	180.56
19	Dầu Khí	4	157.00	0	0.00	157.00
20	Vĩnh Phúc	6	72.31	10	70.85	143.16
21	Hải Dương	21	57.62	9	82.18	139.79
22	Quảng Ngãi	3	135.07	1	0.57	135.64
23	Hà Nam	14	50.55	7	49.20	99.75
24	Bình Phước	14	70.19	5	25.13	95.32
25	Ninh Thuận	3	79.66	2	5.12	84.78
26	Bến Tre	8	74.88	3	9.60	84.48
27	Yên Bái	2	63.94	1	1.00	64.94
28	Thanh Hóa	2	28.50	2	35.50	64.00
29	Nam Định	3	40.24	3	10.80	51.04
30	Bình Thuận	6	39.69	3	8.43	48.11
31	Đắc Lắc	1	14.70	1	30.00	44.70
32	Nghệ An	5	34.40	1	5.61	40.01
33	Lâm Đồng	10	36.15	2	2.00	38.15
34	Bình Định	9	33.42	1	1.00	34.42
35	Cần Thơ	4	30.71	2	0.38	31.09
36	Kiên Giang	7	28.39	2	0.00	28.39
37	Phú Thọ	8	27.08	2	0.82	27.90
38	Thái Nguyên	5	20.65	3	5.93	26.58
39	Thừa Thiên-Huế	3	9.20	2	16.09	25.29
40	Vĩnh Long	4	19.10	1	3.00	22.10

41	Phú Yên	2	7.60	1	1.20	8.80
42	Cao Bằng	2	8.50	0	0.00	8.50
43	Quảng Nam	3	7.74	0	0.00	7.74
44	Gia Lai	3	7.65	0	0.00	7.65
45	Hậu Giang	3	1.75	1	5.00	6.75
46	Bạc Liêu	-	0.00	1	5.00	5.00
47	Lào Cai	3	4.76	0	0.00	4.76
48	Lạng Sơn	1	4.76	0	0.00	4.76
49	Trà Vinh	2	5.75	2	-2.00	3.75
50	Thái Bình	1	2.50	1	1.00	3.50
51	Tuyên Quang	-	0.00	2	1.94	1.94
52	Cà Mau	1	0.50	0	0.00	0.50
53	An Giang	2	0.43	0	0.00	0.43
54	Sóc Trăng	1	0.40	0	0.00	0.40
Tổng số		1,287	8,616.62	550	7,731.71	16,348.33

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2012

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12 tháng năm 2011	12 tháng năm 2012	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	11,000	10,460	95.1%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	15,618	16,348	104.7%
2.1.	Đăng ký cấp mới	triệu USD	12,258	8,617	70.3%
2.2.	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	3,360	7,732	230.1%
3	Số dự án				
3.1.	Cấp mới	dự án	1,191	1,287	108.1%
3.2.	Tăng vốn	lượt dự án	403	550	136.5%
4	Xuất khẩu				
4.1.	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	55,113	72,274	131.1%
4.2.	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	47,872	64,045	133.8%
5	Nhập khẩu	triệu USD	48,837	59,943	122.7%

Ghi chú:

Vốn đăng ký tính đến ngày 31/12/2012

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO NGÀNH
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	CN chế biến, chế tạo	8072	105,938,681,549	38,351,389,871
2	KD bất động sản	388	49,760,501,095	12,661,533,625
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	331	10,605,802,365	2,770,519,241
4	Xây dựng	936	10,052,022,249	3,601,259,409
5	SX, pp điện, khí, nước, đ. hòa	87	7,488,878,705	1,687,746,203
6	Thông tin và truyền thông	828	3,941,715,726	2,200,687,161
7	Nghệ thuật và giải trí	137	3,629,180,524	1,075,553,168
8	Vận tải kho bãi	350	3,492,825,781	1,064,372,000
9	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	493	3,263,032,317	1,704,975,666
10	Khai khoáng	78	3,182,025,842	2,575,610,351
11	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	902	2,898,271,474	1,566,515,516
12	Tài chính, n. hàng, bảo hiểm	76	1,321,650,673	1,171,885,673
13	Cấp nước, xử lý chất thải	28	1,234,188,770	299,732,990
14	Y tế và trợ giúp XH	82	1,222,207,675	239,983,246
15	HD chuyên môn, KHCN	1336	1,101,547,888	550,343,081
16	Dịch vụ khác	121	732,907,688	154,184,817
17	Giáo dục và đào tạo	163	462,918,958	142,791,635
18	Hành chính và dvụ hỗ trợ	114	193,287,218	100,518,637
	Tổng số	14,522	210,521,646,497	71,919,602,290

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO HÌNH THỨC
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	100% vốn nước ngoài	11499	141,402,879,190	46,862,803,667
2	Liên doanh	2597	53,349,661,788	17,976,642,148
3	HỢP ĐỒNG BOT, BT, BTO	14	5,857,317,913	1,354,797,469
4	Hợp đồng hợp tác KD	217	5,137,087,044	4,276,192,519
5	Công ty cổ phần	194	4,676,692,562	1,366,208,487
6	Công ty mẹ con	1	98,008,000	82,958,000
	Tổng số	14,522	210,521,646,497	71,919,602,290

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỐI TÁC
(Lũy kể các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

TT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Nhật Bản	1849	28,699,621,246	8,149,053,836
2	Đài Loan	2234	27,129,094,760	10,924,000,860
3	Singapore	1119	24,875,349,749	7,132,496,424
4	Hàn Quốc	3197	24,815,962,168	8,557,624,062
5	British Virgin Islands	510	15,386,367,951	5,302,624,922
6	Hồng Kông	705	11,966,693,190	3,885,429,926
7	Hoa Kỳ	648	10,507,189,345	2,518,764,942
8	Malaysia	435	10,196,424,427	3,587,302,682
9	Cayman Islands	54	7,505,985,912	1,551,590,422
10	Thái Lan	298	6,063,689,790	2,682,720,169
11	Hà Lan	177	5,910,079,092	2,515,804,521
12	Brunei	131	4,800,984,177	984,904,375
13	Trung Quốc	893	4,697,221,553	2,348,999,504
14	Canada	128	4,689,051,904	1,023,047,375
15	Samoa	95	3,878,698,644	1,318,254,799
16	Pháp	381	3,142,721,227	1,616,462,859
17	Vương quốc Anh	161	2,617,277,101	1,593,474,066
18	Thụy Sĩ	92	2,000,717,319	1,368,745,657
19	Luxembourg	24	1,501,659,633	784,682,657
20	Australia	276	1,313,225,884	564,032,196
21	Liên bang Nga	86	1,056,031,219	751,651,274
22	CHLB Đức	196	1,053,695,680	502,860,409
23	British West Indies	6	986,999,090	246,839,327
24	Síp	12	941,016,600	122,324,000
25	Đan Mạch	104	632,819,306	236,415,889
26	Phần Lan	8	336,217,000	44,762,000
27	Indonesia	34	285,122,038	136,915,600
28	Philippines	64	284,354,212	139,171,194
29	Italy	49	257,179,208	84,854,294
30	Ấn Độ	68	251,356,292	153,141,210
31	Slovakia	5	235,468,421	12,468,421
32	Mauritius	34	232,194,166	160,865,519
33	Bermuda	5	211,572,867	128,452,000
34	Cook Islands	3	142,000,000	22,571,000
35	Bỉ	41	134,739,640	38,263,580
36	TVQ Ả rập thống nhất	6	134,600,000	27,938,312
37	Na Uy	30	113,977,675	51,349,278
38	Channel Islands	14	113,976,000	41,055,063
39	Bahamas	3	108,652,540	22,952,540
40	Ba Lan	10	99,741,948	41,717,334
41	New Zealand	18	76,389,500	38,888,000
42	Belize	9	71,700,000	33,160,181

43	Isle of Man	2	70,000,000	10,400,000
44	Thổ Nhĩ Kỳ	9	68,800,000	23,460,000
45	Barbados	2	68,143,000	32,193,140
46	Lào	8	66,753,528	11,956,157
47	Thụy Điển	31	65,788,714	22,817,114
48	Cộng hòa Séc	26	63,457,271	31,168,539
49	Áo	21	60,165,000	43,356,800
50	Campuchia	12	53,623,737	21,097,391
51	Panama	9	51,020,000	39,460,000
52	Hungary	12	47,291,117	9,742,804
53	Ma Cao	8	45,200,000	26,600,000
54	Saint Kitts & Nevis	2	39,685,000	12,625,000
55	Liechtenstein	2	35,500,000	10,820,000
56	Israel	14	30,976,418	15,497,102
57	Bungary	7	29,860,000	26,619,000
58	Tây Ban Nha	29	29,374,882	16,638,065
59	CH Seychelles	7	28,600,000	12,700,000
60	Ukraina	12	27,287,667	15,821,818
61	Iraq	2	27,100,000	27,100,000
62	Ecuador	1	20,860,000	6,065,000
63	Costa Rica	1	16,450,000	16,450,000
64	Kenya	1	16,000,000	-
65	Saint Vincent	1	16,000,000	1,450,000
66	Srilanca	9	13,944,048	7,394,175
67	Dominica	2	11,000,000	3,400,000
68	St Vincent & The Grenadines	2	9,000,000	3,200,000
69	Cuba	1	6,600,000	2,200,000
70	Island of Nevis	1	6,000,000	1,000,000
71	Ireland	8	5,912,000	2,317,000
72	Oman	1	5,000,000	2,275,050
73	Slovenia	3	3,250,000	1,020,000
74	Turks & Caicos Islands	2	3,100,000	1,400,000
75	Brazil	1	2,600,000	1,200,000
76	Nigeria	18	2,269,066	2,269,066
77	Guatemala	1	1,866,185	894,000
78	Pakistan	8	1,675,131	825,131
79	Serbia	1	1,580,000	1,000,000
80	Quốc đảo Marshall	1	1,500,000	50,000
81	Rumani	2	1,400,000	700,000
82	CHDCND TRIỀU TIỀN	5	1,200,000	800,000
83	Guinea Bissau	1	1,192,979	529,979
84	Cộng hòa Kyrgyz	1	1,100,000	600,000
85	Syria	3	1,100,000	500,000
86	Morocco	1	1,000,000	250,000
87	Maurice	1	1,000,000	1,000,000
88	Lebanon	4	805,000	560,000
89	Guam	1	500,000	500,000
90	Ai Cập	1	400,000	400,000
91	Bangladesh	1	200,000	100,000
92	Nam Phi	3	179,780	79,780
93	Argentina	1	120,000	120,000

94	Uruguay	1	100,000	100,000
95	West Indies	1	100,000	50,000
96	Malta	1	50,000	50,000
97	Mexico	1	50,000	50,000
98	Estonia	1	50,000	50,000
99	Sierra Leone	1	37,500	37,500
100	Iran	1	10,000	10,000
Tổng số		14,522	210,521,646,497	71,919,602,290

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2012)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	TP Hồ Chí Minh	4337	32,403,222,193	11,852,543,505
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	287	26,297,964,396	7,311,116,440
3	Hà Nội	2456	21,205,566,809	7,626,326,543
4	Đồng Nai	1101	19,945,424,466	7,807,078,725
5	Bình Dương	2246	17,969,276,652	6,493,449,650
6	Hà Tĩnh	46	10,564,403,000	3,640,717,630
7	Hải Phòng	369	7,247,772,379	2,451,321,913
8	Thanh Hóa	44	7,150,235,144	518,958,987
9	Phú Yên	57	6,531,204,438	1,473,136,655
10	Hải Dương	272	5,379,466,056	1,614,451,490
11	Quảng Nam	79	4,984,233,719	1,229,309,806
12	Quảng Ninh	98	4,200,339,054	1,156,257,220
13	Bắc Ninh	294	4,158,225,552	887,687,432
14	Quảng Ngãi	23	3,911,568,479	657,837,449
15	Đà Nẵng	239	3,683,962,189	1,664,519,942
16	Long An	464	3,520,311,856	1,437,470,424
17	Kiên Giang	35	3,059,440,937	1,441,984,465
18	Dầu khí	49	2,753,691,815	2,386,691,815
19	Vĩnh Phúc	148	2,466,927,298	723,249,269
20	Hưng Yên	240	2,119,413,392	796,732,175
21	Thừa Thiên-Huế	67	1,948,304,938	484,299,035
22	Bắc Giang	101	1,668,844,697	1,201,023,320
23	Tây Ninh	200	1,627,481,286	999,278,795
24	Nghệ An	33	1,546,352,134	251,896,913
25	Bình Thuận	99	1,439,462,568	393,988,900
26	Tiền Giang	51	1,072,713,528	388,139,732
27	Khánh Hòa	89	1,033,327,341	314,466,666
28	Ninh Bình	29	956,195,211	259,106,594
29	Lào Cai	32	837,840,322	264,449,857
30	Cần Thơ	59	801,090,186	722,856,072
31	Cà Mau	7	780,600,000	6,500,000
32	Ninh Thuận	29	775,641,566	254,819,678
33	Bình Phước	102	759,318,000	443,114,380
34	Bình Định	53	714,870,000	294,163,000
35	Hậu Giang	12	680,266,666	395,466,666
36	Hà Nam	55	508,467,490	168,593,165
37	Lâm Đồng	112	487,536,064	230,738,738
38	Phú Thọ	79	454,902,066	255,615,205
39	Hòa Bình	30	397,160,391	115,450,157
40	Bến Tre	32	261,491,518	157,700,879
41	Nam Định	41	260,073,579	169,809,322
42	Thái Bình	32	251,262,206	87,684,582

43	Lạng Sơn	30	192,503,586	130,340,314
44	Thái Nguyên	32	148,414,337	102,541,405
45	Đắc Lắc	5	146,368,750	11,168,750
46	Trà Vinh	31	130,263,596	76,640,596
47	An Giang	18	122,190,190	58,075,620
48	Tuyên Quang	9	120,602,026	24,479,630
49	Sơn La	10	116,379,684	16,072,000
50	Vĩnh Long	23	113,474,240	80,664,240
51	Yên Bái	19	99,976,995	65,769,111
52	Bạc Liêu	17	89,175,370	71,919,411
53	Gia Lai	12	85,651,616	21,810,000
54	Kon Tum	2	71,950,000	71,950,000
55	Quảng Trị	16	67,689,500	26,217,100
56	Đồng Tháp	16	46,830,537	40,970,537
57	Quảng Bình	5	34,783,800	15,213,800
58	Cao Bằng	14	34,625,000	29,200,000
59	Sóc Trăng	10	30,043,000	16,763,000
60	Đắc Nông	6	19,659,000	9,051,770
61	Bắc Cạn	7	17,905,667	8,437,667
62	Hà Giang	8	13,306,886	9,313,012
63	Lai Châu	4	4,001,136	3,001,136
	Tổng số	14,522	210,521,646,497	71,919,602,290

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO VÙNG

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2012)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
I	Đồng bằng sông Hồng	3,936	50,932,523,974	16,961,282,387
1	Hà Nội	2,420	24,672,521,426	8,913,390,857
2	Vĩnh Phúc	146	2,302,719,523	606,771,494
3	Bắc Ninh	270	3,125,427,260	839,040,240
4	Quảng Ninh	100	4,503,839,554	1,159,257,220
5	Hải Dương	265	5,313,404,494	1,591,476,190
6	Hải Phòng	359	7,170,371,821	2,431,278,968
7	Hưng Yên	227	2,003,368,743	775,212,755
8	Thái Bình	33	256,762,206	89,334,582
9	Hà Nam	51	436,987,490	153,818,165
10	Nam Định	38	209,038,579	143,695,322
11	Ninh Bình	27	938,082,878	258,006,594
II	Trung du và miền núi phía Bắc	372	3,825,946,596	2,145,436,756
12	Hà Giang	8	13,306,886	9,313,012
13	Cao Bằng	12	26,125,000	22,200,000
14	Bắc Cạn	7	17,905,667	8,437,667
15	Tuyên Quang	9	118,660,322	24,300,000
16	Lào Cai	37	856,486,322	282,995,857
17	Yên Bái	20	101,806,995	66,819,111
18	Thái Nguyên	30	136,044,337	92,811,405
19	Lạng Sơn	31	188,894,093	128,918,886
20	Bắc Giang	99	1,582,820,697	1,142,023,320
21	Phú Thọ	75	433,326,066	244,915,205
22	Điện Biên	1	129,000	129,000
23	Lai Châu	4	4,001,136	3,001,136
24	Sơn La	10	116,379,684	16,072,000
25	Hòa Bình	29	230,060,391	103,500,157
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	848	41,898,798,721	10,311,938,194
26	Thanh Hóa	44	7,150,235,144	518,958,987
27	Nghệ An	31	1,538,328,529	243,373,308
28	Hà Tĩnh	47	8,535,113,000	2,845,717,630
29	Quảng Bình	5	34,783,800	15,213,800
30	Quảng Trị	16	67,689,500	26,217,100
31	Thừa Thiên-Huế	65	1,918,014,938	467,299,035
32	Đà Nẵng	224	3,554,864,127	1,656,903,888
33	Quảng Nam	78	4,983,543,719	1,228,619,806
34	Quảng Ngãi	23	3,813,647,051	637,571,741

35	Bình Định	49	673,010,000	281,098,000
36	Phú Yên	55	6,488,854,438	1,457,836,655
37	Khánh Hòa	86	1,021,827,341	313,026,666
38	Ninh Thuận	27	687,864,566	232,616,678
39	Bình Thuận	98	1,431,022,568	387,484,900
IV	Tây Nguyên	134	790,882,430	341,818,312
40	Kon Tum	2	71,950,000	71,950,000
41	Gia Lai	10	83,368,616	16,460,000
42	Đắk Lắk	5	146,368,750	11,168,750
43	Đắk Nông	6	19,659,000	9,051,770
44	Lâm Đồng	111	469,536,064	233,187,792
V	Đông Nam Bộ	8,127	97,455,921,268	34,237,510,721
45	Bình Phước	102	757,538,000	447,209,380
46	Tây Ninh	203	1,456,637,711	929,859,017
47	Bình Dương	2,212	17,369,170,776	6,312,138,292
48	Đồng Nai	1,112	19,191,737,906	7,995,777,098
49	Bà Rịa-Vũng Tàu	282	26,032,923,433	7,160,268,149
50	TP Hồ Chí Minh	4,216	32,647,913,442	11,392,258,785
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	736	10,614,412,346	4,884,308,806
51	Long An	439	3,502,414,356	1,463,957,451
52	Tiền Giang	47	1,017,456,470	368,375,436
53	Bến Tre	31	255,491,518	155,319,927
54	Trà Vinh	32	149,263,596	80,640,596
55	Vĩnh Long	20	105,374,240	75,964,240
56	Đồng Tháp	16	46,830,537	40,970,537
57	An Giang	17	121,860,190	58,075,620
58	Kiên Giang	31	3,041,303,976	1,434,299,850
59	Cần Thơ	58	799,532,427	722,256,072
60	Hậu Giang	11	675,066,666	389,266,666
61	Sóc Trăng	10	30,043,000	16,763,000
62	Bạc Liêu	17	89,175,370	71,919,411
63	Cà Mau	7	780,600,000	6,500,000
VII	Dầu khí	45	2,596,691,815	2,229,691,815
	Tổng số	14,198	208,115,177,150	71,111,986,991

Hết hạn: 61 dự án
Giải thể: 2076 dự án

Vốn hết hạn: 696,602,970 USD
Vốn giải thể: 40,376,783,222 USD